

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Báo cáo tài chính
Quý IV – Năm 2018
Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

(
:
:

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 29

/// * N.Đ.Đ. ///

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		560.887.567.033	523.020.875.260
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	93.076.687.750	68.767.163.939
Tiền	111		83.076.687.750	68.767.163.939
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	161.617.923.937	144.844.404.293
Phải thu khách hàng	131		117.413.977.736	115.367.604.472
Trả trước cho người bán	132		4.969.328.502	4.243.525.212
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.850.000.000	9.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		28.117.315.020	15.867.014.897
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>(2.732.697.321)</i>	<i>-</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	366.259.712
Hàng tồn kho	140	5.3	303.411.041.462	308.403.199.073
Hàng tồn kho	141		304.093.371.553	308.403.199.073
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>(682.330.091)</i>	<i>-</i>
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	2.781.913.884	1.006.107.955
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		329.500.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.452.413.884	998.107.955
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	8.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.262.857.322	115.126.612.117
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.247.420.000	2.068.200.000
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.247.420.000	2.068.200.000
Tài sản cố định	220		91.166.312.720	87.132.071.688
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	55.489.700.995	51.371.965.096
- Nguyên giá	222		116.912.353.932	107.590.261.427
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(61.422.652.937)</i>	<i>(56.218.296.331)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	35.676.611.725	35.760.106.592
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.472.354.938)</i>	<i>(1.388.860.071)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	882.913.000	978.809.091
- Chi phí XDCB dở dang	242		882.913.000	978.809.091
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	22.999.816.400	22.504.149.717
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.359.379.300)</i>	<i>(3.855.045.983)</i>
Tài sản dài hạn khác	260	5.9	3.966.395.202	2.443.381.621
Chi phí trả trước dài hạn	261		3.966.395.202	2.443.381.621
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		682.150.424.355	638.147.487.377

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		526.456.322.824	488.620.127.361
Nợ ngắn hạn	310		526.456.322.824	488.215.127.361
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	213.591.687.470	217.013.829.680
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		216.221.906	387.820.289
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5.562.159.190	2.338.357.418
Phải trả người lao động	314		19.412.717.723	22.046.832.716
Chi phí phải trả	315	5.12	2.673.585.196	1.035.134.546
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		926.866.853	873.456.853
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.315.380.333	7.520.711.122
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	277.176.255.017	236.198.538.737
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	581.449.136	800.446.000
Nợ dài hạn	330		-	405.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
Doanh thu chưa thực hiện	336			
Phải trả dài hạn khác	337		-	405.000.000
Vay và nợ dài hạn	338			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	155.694.101.531	149.527.360.016
Vốn chủ sở hữu	410		155.694.101.531	149.527.360.016
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.563.491.907	19.324.700.874
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.341.489.624	7.413.539.142
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.672.552.801	1.462.179.869
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.668.936.824	5.951.359.273
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		682.150.424.355	638.147.487.377

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.171.797.637.642	1.090.274.951.937	4.330.002.197.852	3.960.538.455.040
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	.	6.054.545	-	80.016.461	245.262.063
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.171.791.583.097	1.090.274.951.937	4.329.922.181.391	3.960.293.192.977
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.124.851.519.665	1.066.050.032.729	4.167.645.342.125	3.849.502.769.904
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.940.063.432	24.224.919.208	162.276.839.266	110.790.423.073
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.144.155.696	1.765.737.063	13.240.952.684	7.689.258.148
Chi phí tài chính	22	6.4	3.752.581.264	3.340.049.975	14.283.378.083	13.604.714.519
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.227.079.437	3.317.578.475	14.559.148.066	12.498.358.369
Chi phí bán hàng	24	6.5	40.009.246.993	22.553.414.010	135.235.619.439	99.496.561.713
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	7.985.658.485	5.131.656.382	26.052.442.775	20.628.055.538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.663.267.614)	(5.034.463.996)	(53.648.347)	(15.249.650.549)
Thu nhập khác	31	6.7	8.075.724.197	9.938.812.289	27.399.975.245	37.864.047.817
Chi phí khác	32	6.8	34.080	3.222.927	32.808.337	99.189.612
Lợi nhuận khác	40		8.075.690.117	9.935.589.362	27.367.166.908	37.764.858.205
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	5.412.422.503	4.901.125.367	27.313.518.561	22.515.207.656
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.819.109.475	986.366.246	6.540.669.737	4.459.936.383
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.593.313.029	3.914.759.121	20.772.848.824	18.055.271.273

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	27.313.518.561	22.515.207.656
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.818.486.649	5.648.257.080
- Các khoản dự phòng	03	2.237.030.638	435.544.110
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.445.782.089)	(1.903.809.971)
- Chi phí lãi vay	06	14.559.148.066	12.498.358.369
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	42.482.401.825	39.193.557.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.370.042.324	9.633.618.965
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.992.157.611	15.174.817.201
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.443.846.026)	84.700.064.405
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.852.513.581)	(800.034.891)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.444.408.849)	(12.454.138.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.459.936.384)	(5.436.624.731)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.721.192.173)	(936.862.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.922.604.747	129.074.397.190
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.294.881.591)	(7.931.064.121)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	236.363.636	20.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.825.000.000)	(63.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	58.975.000.000	84.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.445.782.089	1.903.809.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.462.735.866)	14.793.654.941
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.253.505.233.772	2.128.973.269.818
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.212.527.517.492)	(2.232.229.312.087)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.128.061.350)	(17.751.299.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.849.654.930	(121.007.341.644)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.309.523.811	22.860.710.487
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.767.163.939	45.906.453.452
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	93.076.687.750	68.767.163.939

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 08 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 232 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Cửa hàng Phân phối Hàng tiêu dùng Hộ Phòng – Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, đặt trụ sở tại số 01 Lô D, Khu dân cư Đại Lộc, Khóm 2, Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang đặt trụ sở tại Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, Huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp đặt trụ sở tại số 494 Ấp 1, xã Mỹ Tân, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 641 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thụ hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2018, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt	39.339.551.340	46.050.374.104
Tiền gửi ngân hàng	43.737.136.410	22.716.789.835
Cộng	83.076.687.750	68.767.163.939
Các khoản tương đương tiền	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

5.2. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Phải thu khách hàng	117.413.977.736 (i)	115.367.604.472
Trả trước cho người bán	4.969.328.502 (ii)	4.243.525.212
Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.850.000.000 (iii)	9.000.000.000
Các khoản phải thu khác	28.117.315.020 (iv)	15.867.014.897
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.732.697.321) (v)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	366.259.712
Cộng	161.617.923.937	144.844.404.293

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>117.413.977.736</i>	<i>115.367.604.472</i>
Phải thu khách hàng Xăng dầu	10.402.838.764	6.585.855.487
Phải thu khách hàng Bách hóa	101.794.770.592	103.168.886.000
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	4.314.644.750	3.870.377.985
Khác	901.723.630	1.742.485.000
Cộng	117.413.977.736	115.367.604.472

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Trả trước cho các bên liên quan	-	1.077.490.000
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	-	1.077.490.000
Trả trước cho các khách hàng khác		3.166.035.212
Trả trước tiền xăng dầu	-	999.998
Trả trước tiền bách hóa	2.540.347.116	1.705.418.134
Khác	2.428.981.386	1.459.617.080
Cộng	4.969.328.502	4.243.525.212

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Phải thu các bên liên quan	13.850.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt	13.850.000.000	9.000.000.000
Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cộng	13.850.000.000	9.000.000.000

(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Phải thu các bên liên quan	4.337.467.132	1.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	4.337.467.132	1.000.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	23.779.847.888	14.867.014.897
Ký cược ký quỹ	13.852.495.000	8.042.760.000
Tạm ứng cho nhân viên	475.433.859	739.158.402
Lê Minh Đề	1.500.000.000	-
Dự thu tiền lãi	335.557.460	-
Dự thu tiền thưởng	2.592.725.237	1.319.785.515
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	-	328.606.264
Phải thu hàng khuyến mãi	4.580.391.845	4.363.705.450
Khác	443.244.487	72.999.266
Cộng	28.117.315.020	15.867.014.897

(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Khách hàng Xăng dầu	(293.751.200)	-
Khách hàng bách hóa	(2.400.250.121)	-
Khác	(38.696.000)	-
Cộng	(2.732.697.321)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	304.093.371.553	308.403.199.073
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(682.330.091)	-
Cộng	303.411.041.462	308.403.199.073

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	329.500.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	2.452.413.884	998.107.955
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	8.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	2.781.913.884	1.006.107.955

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2018	75.285.375.219	5.215.734.946	26.328.175.176	760.976.086	107.590.261.427
- Mua trong năm	3.536.584.953	-	6.160.801.820	378.181.818	10.075.568.591
- Thanh lý	-	-	534.818.182	218.657.904	753.476.086
Số dư tại ngày 31/12/2018	78.821.960.172	5.215.734.946	31.954.158.814	920.500.000	116.912.353.932
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	33.635.975.851	4.857.272.565	17.190.402.839	534.645.076	56.218.296.331
- Khấu hao trong năm	3.650.356.274	267.684.614	1.675.199.685	141.751.210	5.734.991.783
- Thanh lý	-	-	311.977.273	218.657.904	530.635.177
Số dư tại ngày 31/12/2018	37.286.332.125	5.124.957.179	18.553.625.251	457.738.382	61.422.652.937
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	41.649.399.368	358.462.381	9.137.772.337	226.331.010	51.371.965.096
Tại ngày 31/12/2018	41.535.628.047	90.777.767	13.400.533.563	462.761.618	55.489.700.995

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.683.420.586 VND.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2018 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	539.638.591	849.221.480	1.388.860.071
- Khấu hao trong năm	83.494.867	-	83.494.867
- Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	623.133.458	849.221.480	1.472.354.938
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2018	35.760.106.592	-	35.760.106.592
Số dư tại ngày 31/12/2018	35.676.611.725	-	35.676.611.725

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	882.913.000 (i)	978.809.091
Cộng	882.913.000	978.809.091

(i) Chi tiết

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	-	349.809.091
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	882.913.000	629.000.000
Cộng	882.913.000	978.809.091

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.359.379.300) (iii)	(3.855.045.983)
Cộng	22.999.816.400	22.504.149.717

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (*)	54.924	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(*) Trả cổ tức bằng cổ phiếu 8% ($50.856 \times 108\% = 54.924$ cổ phần)

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2018	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2018
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(3.526.196.883)	535.931.883	(2.990.265.000)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(159.980.200)	(48.108.000)	(208.088.200)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(168.868.900)	7.842.800	(161.026.100)
Cộng	(3.855.045.983)	495.666.683	(3.359.379.300)

5.9 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước dài hạn	3.966.395.202	2.443.381.621
Cộng	3.966.395.202	2.443.381.621

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Phải trả nhà cung cấp khác		217.013.829.680
Phải trả người bán	213.591.687.470 (i)	217.013.829.680
Người mua trả tiền trước	216.221.906 (ii)	387.820.289
Cộng	213.807.909.376	217.401.649.969

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>104.533.628.310</i>	<i>124.186.674.113</i>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Cổ đông lớn	34.535.302.020	13.057.305.230
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – CN Cà Mau - Cổ đông lớn	69.395.735.100	110.834.625.160
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	72.267.110	172.904.423
Công ty cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	530.324.080	121.839.300
<i>Phải trả nhà cung cấp xăng dầu</i>	<i>19.073.164.061</i>	<i>10.069.416.988</i>
<i>Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa</i>	<i>71.580.908.913</i>	<i>69.628.843.012</i>
<i>Khác</i>	<i>18.403.986.186</i>	<i>13.128.895.567</i>
Cộng	213.591.687.470	217.013.829.680

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Người mua trả tiền trước các khách hàng khác</i>	<i>216.221.906</i>	<i>387.820.289</i>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	64.791.595	164.360.281
Người mua trả trước tiền bách hóa	75.172.005	142.524.972
Khác	76.258.306	80.935.036
Cộng	216.221.906	387.820.289

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.934.788.249	438.522.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.562.423.978	1.481.690.625
Tiền thu nhập cá nhân	64.946.963	418.144.723
Tiền thuê đất	-	-
Cộng	5.562.159.190	2.338.357.418

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	269.565.375	202.083.936
Chi phí bán hàng	2.123.186.621	737.607.932
Chi phí QLDN	173.208.000	95.442.678

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí khác	107.625.200	-
Cộng	2.673.585.196	1.035.134.546

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	106.456.520	307.416.779
Kinh phí công đoàn	1.401.490.510	970.844.034
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	1.012.218.730	1.308.277.367
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	3.581.712.304 (i)	4.720.670.673
Cộng	6.315.380.333	7.520.711.122

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		4.720.670.673
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	5.922.643	18.492.643
Quỹ công đoàn	-	678.976.107
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.113.387.380	2.136.370.775
Kinh phí hoạt động Đảng	52.789.043	52.789.043
Trần Thùy Dương	28.532.898	490.782.898
CTy TNHH Castrol BP Petco	133.937.400	133.937.400
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	20.000.000	260.000.000
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	43.728.992	216.888.000
Phải trả khác	1.183.413.948	732.433.807
Cộng	3.581.712.304	4.720.670.673

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	71.751.165.643 (i)	53.396.307.160
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	198.425.089.374 (ii)	175.802.231.577
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	7.000.000.000 (iii)	7.000.000.000
Cộng	277.176.255.017	236.198.538.737

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.001/2018-HĐCVHM/NHCT 860 ngày 08/05/2018.

Hạn mức vay	80.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	6,2%/năm /02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư nợ đến ngày 31/12/2018**71.751.165.643 đồng**

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 04/2018/HĐ-CMA-QLN ngày 30/08/2018.

Hạn mức vay	200.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	6,2%/năm/02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp

Số dư nợ đến ngày 31/12/2018**198.425.089.374 đồng**

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Công ty cổ phần In Bạc Liêu theo hợp đồng số: 01/17/HĐKT-INBL ngày 28/12/2017

Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	5,5/năm /12 tháng

Số dư nợ đến ngày 31/12/2018**7.000.000.000 đồng****5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Khoản mục	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ khen thưởng	151.786.169	440.539.059
Quỹ phúc lợi	166.258.691	359.906.941
Quỹ Ban điều hành	263.404.276	-
Cộng	581.449.136	800.446.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	16.790.657.583	12.782.644.209	152.362.421.792
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	18.055.271.274	18.055.271.274
Trích lập các quỹ	-	-	2.534.043.290	(2.534.043.290)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.734.465.051)	(2.734.465.051)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	7.413.539.142	149.527.360.016
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	7.413.539.142	149.527.360.016
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.772.848.824	20.772.848.824
Trích lập các quỹ	-	-	2.238.791.033	(2.238.791.033)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.502.195.309)	(2.502.195.309)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2018	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.907	11.341.489.624	155.694.101.531

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1/0 / 3

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2018 như sau:

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn Nhà nước	-	0,00	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	121.039.120.000	100,00	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	91.678.880.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000		121.039.120.000	

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
	Gốc ngoại tệ VND	Gốc ngoại tệ VND
Nợ khó đòi đã xử lý	14.194.004.328	14.231.157.328
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83 8.689.159	542,83 8.689.159

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
				ĐVT: VND
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.171.797.637.642	1.090.274.951.937	4.330.002.197.852	3.960.538.455.040
Doanh thu bán xăng dầu	318.950.047.734	289.405.256.805	1.312.655.907.997	1.132.500.992.928
Doanh thu bán hàng bách hóa	780.998.442.383	748.953.279.861	2.734.716.943.471	2.621.127.535.199
Doanh thu bán hàng điện máy	13.300.473.629	16.968.479.076	65.146.984.573	81.204.967.803
Doanh thu bán gas	21.971.671.057	24.971.999.007	87.414.638.474	87.020.733.454
Doanh thu bán hàng hóa khác	34.041.357.053	7.193.742.952	121.663.926.262	31.379.634.686
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.535.645.786	2.782.194.236	8.403.797.075	7.304.590.970
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.054.545	-	80.016.461	245.262.063
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.171.791.583.097	1.090.274.951.937	4.329.922.181.391	3.960.293.192.977
6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Giá vốn hàng bán xăng dầu	301.944.363.421	274.116.223.551	1.251.341.521.730	1.073.548.176.779
Giá vốn hàng bán bách hóa	753.666.178.320	742.778.541.219	2.647.598.783.690	2.579.344.444.236
Giá vốn hàng bán điện máy	12.538.466.018	15.907.169.234	61.862.267.064	77.363.297.202
Giá vốn hàng bán gas	21.015.443.727	23.880.823.300	84.093.078.204	84.102.920.351
Giá vốn hàng hóa khác	35.004.738.088	9.367.275.425	122.067.361.345	35.143.931.334
Chi phí dự phòng	682.330.091	-	682.330.091	-
Cộng	1.124.851.519.665	1.066.050.032.728	4.167.645.342.125	3.849.502.769.903

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	557.403.280	303.453.391	1.887.602.957	823.652.871
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.980.000	75.512.100	5.558.179.132	1.080.157.100
Lãi bán hàng trả chậm	110.370.508	204.143.000	639.387.653	821.621.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.438.401.908	1.182.628.572	5.155.782.942	4.963.826.977
Cộng	2.144.155.696	1.765.737.063	13.240.952.684	7.689.258.148

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền vay	4.227.079.437	3.317.578.475	14.559.148.066	12.498.358.369
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(581.290.373)	(71.791.800)	(495.666.683)	544.273.783
Chi phí tài chính khác	106.792.200	94.263.200	219.896.700	562.082.367
Cộng	3.752.581.264	3.340.049.875	14.283.378.083	13.604.714.519

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên	22.972.744.908	19.308.858.933	80.839.481.193	73.002.819.372
Chi phí vật liệu, bao bì	2.215.406.338	1.159.976.700	7.189.575.174	5.451.194.783
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	567.448.497	329.096.602	1.940.670.361	1.413.449.110
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.479.275.489	1.448.794.192	5.796.709.927	5.626.380.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.467.836.802	53.527.430	32.722.909.099	9.629.330.563
Chi phí bằng tiền khác	2.306.534.959	253.160.153	6.746.273.685	4.373.387.529
Cộng	40.009.246.993	22.553.414.010	135.235.619.439	99.496.561.713

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên	3.309.249.124	3.125.943.161	12.189.905.914	12.086.669.916
Chi phí vật liệu quản lý	29.608.584	20.658.702	122.937.622	79.100.828
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	21.776.724	21.876.724
Thuế, phí, lệ phí	1.155.766.379	471.380.275	3.727.130.488	2.310.311.313
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	2.562.473.409	440.428.120	2.732.697.321	(108.729.673)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.380.357	395.777.830	2.161.564.955	1.449.155.242
Chi phí bằng tiền khác	365.736.451	672.024.113	5.096.429.751	4.789.671.188
Cộng	7.985.658.485	5.131.656.382	26.052.442.775	20.628.055.538

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	8.053.651.470	9.783.867.933	27.243.935.391	37.266.673.557
Thanh lý tài sản	13.522.727		13.522.727	20.909.091
Thu từ các khoản nợ đã xóa	8.550.000	77.092.000	37.158.000	77.092.000
Thu nhập từ hàng khuyến mại của NCC	-	1.646.000	-	1.646.000
Thu nhập khác	-	76.206.356	105.359.127	497.727.169
Cộng	8.075.724.197	9.938.812.289	27.399.975.245	37.864.047.817

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Phạt hành chính	13.767	2.500.000	32.786.603	98.097.019
Chi phí khác	20.313	722.927	21.734	1.092.593
Cộng	34.080	3.222.927	32.808.337	99.189.612

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN

Thuế suất Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	5.412.422.503	4.901.125.367	27.313.518.561	22.515.207.656
	3.721.104.870	106.217.965	10.948.009.255	512.968.879
	37.980.000	75.512.100	5.558.179.132	1.080.157.100
	9.095.547.373	4.931.831.232	32.703.348.684	21.948.019.435
	20%	20%	20%	20%
	1.819.109.475	986.366.246	6.540.669.737	4.459.936.383
	3.593.313.029	3.914.759.121	20.772.848.824	18.055.271.273

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nhân công

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	26.281.994.032	22.434.802.094	93.215.387.107	85.089.489.288
	2.812.463.419	1.509.732.004	9.253.183.157	6.943.744.721
	1.484.719.670	1.454.238.373	5.818.486.651	5.648.257.080
	11.025.217.159	532.528.378	34.884.474.054	11.078.485.805
	3.828.037.789	1.348.246.423	15.383.833.924	11.473.370.030
	45.432.432.069	27.279.547.271	158.555.364.893	120.233.346.924

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	.1.320.952.517.456	2.752.001.654.813	284.367.984.367	4.357.322.156.636
Các chi phí trực tiếp	(1.279.307.026.271)	(2.708.598.093.971)	(272.769.608.990)	(4.260.674.729.232)
Kết quả kinh doanh bộ phận	41.645.491.185	43.403.560.842	11.598.375.377	96.647.427.404
Các chi phí không phân bổ				(68.291.483.444)
Thu nhập tài chính				13.240.952.684
Chi phí tài chính				(14.283.378.083)
Lợi nhuận trước thuế				27.313.518.561
Chi phí thuế TNDN				(6.540.669.737)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				20.772.848.824
Vào ngày 31/12/2018				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	58.942.037.224	323.948.709.488	40.170.903.687	423.061.650.399
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				93.076.687.750
Các khoản đầu tư				36.849.816.400
Tài sản không phân bổ				129.162.269.806
Tổng tài sản				682.150.424.355
Nợ phải trả của bộ phận	123.068.992.776	72.316.126.738	18.422.789.862	213.807.909.376
Nợ phải trả không phân bổ				312.648.413.448
Tổng nợ phải trả				526.456.322.824
Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.143.328.744.728	2.653.314.749.403	201.513.746.663	3.998.157.240.794
Các chi phí trực tiếp	(1.099.467.392.615)	(2.631.988.311.397)	(200.904.784.944)	(3.932.360.488.956)
Kết quả kinh doanh bộ phận	43.861.352.113	21.326.438.005	608.961.720	65.796.751.838
Các chi phí không phân bổ				(37.366.087.811)
Thu nhập tài chính				7.689.258.148
Chi phí tài chính				(13.604.714.519)
Lợi nhuận trước thuế				22.515.207.656
Chi phí thuế TNDN				(4.459.936.383)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				18.055.271.273
Vào ngày 31/12/2017				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	60.039.385.766	325.758.198.968	41.139.254.023	426.936.838.757
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				68.767.163.939
Các khoản đầu tư				31.504.149.717
Tài sản không phân bổ				109.861.844.964
Tổng tài sản				638.147.487.377
Nợ phải trả của bộ phận	134.125.707.659	69.944.272.407	13.331.669.903	217.401.649.969
Nợ phải trả không phân bổ				271.218.477.392
Tổng nợ phải trả				488.620.127.361

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.076.687.750	68.767.163.939
Đầu tư tài chính	18.990.197.900	13.644.531.217
Phải thu	131.678.797.756	123.558.119.081
Tài sản khác	13.852.495.000	8.042.760.000
	257.598.178.406	214.012.574.237
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	277.176.255.017	236.198.538.737
Phải trả người bán	213.591.687.470	217.013.829.680
Phải trả khác	6.315.380.333	7.520.711.122
Chi phí phải trả	2.673.585.196	1.035.134.546
	499.756.908.016	461.768.214.085

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Tại ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	277.176.255.017		277.176.255.017
Phải trả người bán	213.591.687.470		213.591.687.470
Phải trả khác	6.315.380.333		6.315.380.333
Chi phí phải trả	2.673.585.196		2.673.585.196
	499.756.908.016		499.756.908.016
Tại ngày 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	236.198.538.737	-	236.198.538.737
Phải trả người bán	217.013.829.680	-	217.013.829.680
Phải trả khác	7.520.711.122	-	7.520.711.122
Chi phí phải trả	1.035.134.546	-	1.035.134.546
	461.768.214.085	-	461.768.214.085

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1–5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.076.687.750		93.076.687.750
Đầu tư tài chính	13.850.000.000	5.140.197.900	18.990.197.900
Phải thu	131.678.797.756		131.678.797.756
Tài sản khác	13.852.495.000		13.852.495.000
	252.457.980.506	5.140.197.900	257.598.178.406
Tại ngày 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.767.163.939		68.767.163.939
Đầu tư tài chính	9.000.000.000	4.644.531.217	13.644.531.217
Phải thu	123.558.119.081		123.558.119.081
Tài sản khác	8.042.760.000		8.042.760.000
	209.368.043.020	4.644.531.217	214.012.574.237

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	31/12/2018	31/12/2017
	(VND)	(VND)
Tiền lương, thưởng thành viên chủ chốt	1.724.148.871	2.761.339.985
Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc	745.511.083	1.197.689.377
Cổ tức thành viên chủ chốt	769.285.000	1.099.306.275
Cộng	2.493.433.871	3.860.646.260

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Mua hàng	923.671.915.209	-
	Thanh toán	1.036.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	2.258.086.735	4.249.838.437
	Thanh toán	2.483.895.430	4.674.672.971
	Cho vay	44.350.000.000	63.800.000.000
	Trả nợ vay	45.500.000.000	84.600.000.000
	Cho thuê mặt bằng	456.000.000	456.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	456.000.000	456.000.000
	Lãi tiền vay	189.534.468	310.352.776
	Nhận lãi tiền vay	189.534.468	310.352.776
	Mua hàng	29.208.545.318	33.288.365.964
	Thanh toán	32.229.642.413	36.420.809.995
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	597.896.688	472.693.000
	Thanh toán	239.362.688	795.314.520

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	103.931.037.120
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	72.267.110
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	530.324.080

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Phù Chí Anh


Phù Chí Anh


Nguyễn Thị Việt Anh

